

**Phụ lục 6: Dự báo tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh cho các tỉnh/thành phố, 2009-2034**

Đơn vị hành chính	Dự báo tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nam					Dự báo tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nữ				
	2009 - 2014	2014 - 2019	2019 - 2024	2024 - 2029	2029 - 2034	2009 - 2014	2014 - 2019	2019 - 2024	2024 - 2029	2029 - 2034
	01. Hà Nội	72,5	73,0	73,5	74,0	74,5	77,5	78,0	78,5	79,0
02. Hà Giang	63,5	65,4	66,4	67,4	68,4	69,4	71,5	72,7	73,6	74,5
04. Cao Bằng	65,8	66,8	67,8	68,8	69,8	71,8	73,0	73,9	74,8	75,7
06. Bắc Kạn	68,7	69,7	70,7	71,2	71,7	74,3	75,2	75,9	76,6	77,3
08. Tuyên Quang	68,7	69,7	70,7	71,2	71,7	74,3	75,2	75,9	76,6	77,3
10. Lào Cai	64,0	65,9	66,9	67,9	68,9	69,9	72,0	73,2	74,1	75,0
11. Điện Biên	62,9	64,8	66,7	67,7	68,7	68,9	71,0	72,2	73,4	74,3
12. Lai Châu	60,8	63,0	64,9	66,8	67,8	67,0	69,3	71,4	72,6	73,5
14. Sơn La	66,2	67,2	68,2	69,2	70,2	72,1	73,3	74,2	75,1	75,8
15. Yên Bái	65,8	66,8	67,8	68,8	69,8	71,8	73,0	73,9	74,8	75,7
17. Hoà Bình	68,7	69,7	70,7	71,2	71,7	74,3	75,2	75,9	76,6	77,3
19. Thái Nguyên	70,7	71,2	71,7	72,2	72,7	76,0	76,7	77,4	78,1	78,6
20. Lạng Sơn	68,8	69,8	70,8	71,3	71,8	74,4	75,3	76,0	76,7	77,4
22. Quảng Ninh	70,2	70,7	71,2	71,7	72,2	75,6	76,3	77,0	77,7	78,2
24. Bắc Giang	69,8	70,8	71,3	71,8	72,3	75,2	75,9	76,6	77,3	78,0
25. Phú Thọ	69,2	70,2	70,7	71,2	71,7	74,7	75,6	76,3	77,0	77,7
26. Vĩnh Phúc	71,5	72,0	72,5	73,0	73,5	76,7	77,4	78,1	78,6	79,1
27. Bắc Ninh	71,3	71,8	72,3	72,8	73,3	76,6	77,3	78,0	78,5	79,0
30. Hải Dương	71,5	72,0	72,5	73,0	73,5	76,7	77,4	78,1	78,6	79,1
31. Hải Phòng	72,0	72,5	73,0	73,5	74,0	77,1	77,8	78,3	78,8	79,3
33. Hưng Yên	71,3	71,8	72,3	72,8	73,3	76,6	77,3	78,0	78,5	79,0
34. Thái Bình	72,0	72,5	73,0	73,5	74,0	77,1	77,8	78,3	78,8	79,3
35. Hà Nam	70,3	70,8	71,3	71,8	72,3	75,7	76,4	77,1	77,8	78,3
36. Nam Định	71,2	71,7	72,2	72,7	73,2	76,5	77,2	77,9	78,4	78,9
37. Ninh Bình	70,3	70,8	71,3	71,8	72,3	75,6	76,3	77,0	77,7	78,2
38. Thanh Hoá	69,8	70,8	71,3	71,8	72,3	75,2	75,9	76,6	77,3	78,0
40. Nghệ An	69,3	70,3	70,8	71,3	71,8	74,8	75,7	76,4	77,1	77,8
42. Hà Tĩnh	69,4	70,4	70,9	71,4	71,9	74,8	75,7	76,4	77,1	77,8
44. Quảng Bình	68,4	69,4	70,4	70,9	71,4	74,0	74,9	75,8	76,5	77,2
45. Quảng Trị	63,3	65,2	66,2	67,2	68,2	69,3	71,4	72,6	73,5	74,4
46. Thừa Thiên Huế	67,7	68,7	69,7	70,7	71,2	73,4	74,3	75,2	75,9	76,6

Đơn vị hành chính	Dự báo tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nam					Dự báo tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nữ				
	2009 - 2014	2014 - 2019	2019 - 2024	2024 - 2029	2029 - 2034	2009 - 2014	2014 - 2019	2019 - 2024	2024 - 2029	2029 - 2034
	48. Đà Nẵng	72,4	72,9	73,4	73,9	74,4	77,4	78,1	78,6	79,1
49. Quảng Nam	68,3	69,3	70,3	70,8	71,3	74,0	74,9	75,8	76,5	77,2
51. Quảng Ngãi	68,7	69,7	70,7	71,2	71,7	74,3	75,2	75,9	76,6	77,3
52. Bình Định	69,3	70,3	70,8	71,3	71,8	74,8	75,7	76,4	77,1	77,8
54. Phú Yên	68,3	69,3	70,3	70,8	71,3	74,0	74,9	75,8	76,5	77,2
56. Khánh Hoà	70,0	70,5	71,0	71,5	72,0	75,4	76,1	76,8	77,5	78,0
58. Ninh Thuận	67,8	68,8	69,8	70,8	71,3	73,5	74,4	75,3	76,0	76,7
60. Bình Thuận	70,6	71,1	71,6	72,1	72,6	76,0	76,7	77,4	78,1	78,6
62. Kon Tum	63,3	65,2	66,2	67,2	68,2	69,3	71,4	72,6	73,5	74,4
64. Gia Lai	66,7	67,7	68,7	69,7	70,7	72,5	73,4	74,3	75,2	75,9
66. Đắk Lắk	68,0	69,0	70,0	70,5	71,0	73,7	74,6	75,5	76,2	76,9
67. Đắk Nông	66,4	67,4	68,4	69,4	70,4	72,3	73,5	74,4	75,3	76,0
68. Lâm Đồng	70,8	71,3	71,8	72,3	72,8	76,1	76,8	77,5	78,0	78,5
70. Bình Phước	69,1	70,1	70,6	71,1	71,6	74,6	75,5	76,2	76,9	77,6
72. Tây Ninh	71,0	71,5	72,0	72,5	73,0	76,3	77,0	77,7	78,2	78,7
74. Bình Dương	73,0	73,5	74,0	74,5	75,0	77,9	78,4	78,9	79,4	79,9
75. Đồng Nai	73,0	73,5	74,0	74,5	75,0	77,9	78,4	78,9	79,4	79,9
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	72,9	73,4	73,9	74,4	74,9	77,8	78,3	78,8	79,3	79,8
79. TP Hồ Chí Minh	73,4	73,9	74,4	74,9	75,4	78,3	78,8	79,3	79,8	80,3
80. Long An	72,4	72,9	73,4	73,9	74,4	77,4	78,1	78,6	79,1	79,6
82. Tiền Giang	71,9	72,4	72,9	73,4	73,9	77,0	77,7	78,2	78,7	79,2
83. Bến Tre	71,4	71,9	72,4	72,9	73,4	76,7	77,4	78,1	78,6	79,1
84. Trà Vinh	69,8	70,8	71,3	71,8	72,3	75,2	75,9	76,6	77,3	78,0
86. Vĩnh Long	71,9	72,4	72,9	73,4	73,9	77,0	77,7	78,2	78,7	79,2
87. Đồng Tháp	70,2	70,7	71,2	71,7	72,2	75,6	76,3	77,0	77,7	78,2
89. An Giang	69,8	70,8	71,3	71,8	72,3	75,2	75,9	76,6	77,3	78,0
91. Kiên Giang	70,6	71,1	71,6	72,1	72,6	76,0	76,7	77,4	78,1	78,6
92. Cần Thơ	73,1	73,6	74,1	74,6	75,1	78,0	78,5	79,0	79,5	80,0
93. Hậu Giang	71,9	72,4	72,9	73,4	73,9	77,0	77,7	78,2	78,7	79,2
94. Sóc Trăng	69,8	70,8	71,3	71,8	72,3	75,2	75,9	76,6	77,3	78,0
95. Bạc Liêu	71,0	71,5	72,0	72,5	73,0	76,3	77,0	77,7	78,2	78,7
96. Cà Mau	70,6	71,1	71,6	72,1	72,6	76,0	76,7	77,4	78,1	78,6